

GIA ĐÌNH THÀNH THÔNG CHÍ

Trịnh Hoài Đức

Quyển II: SƠN XUYỀN CHÍ

(Chép về núi sông)

Núi non là xương của đất, sông nước là máu của đất, núi sông ấp ủ sinh dưỡng lưu thông, mà tạo nên đất đai một phương vậy. Những bậc anh hùng hào kiệt, trung thần liệt nữ cũng nhân đó mà sản sinh ra. Cũng ở đó sinh ra nhiều vật quý phát triển và bao của cải sinh sôi không gì là không đầy đủ. Tuy sách vở trong ngoài ^{(1)[1]} có chỗ chép chỗ không, tên gọi xưa nay cũng khác, ấy là tùy vào từng thời đại, tùy từng vùng đất mà cách gọi có chỗ không giống nhau.

Sách *Quản tử* ^{(2)[2]} chép: Trong thiên hạ có 5.370 ngọn núi có tiếng. *Hoài Nam tử* nói: Núi ở Nam Cực gọi là Thử Môn ^{(3)[3]}. *Sử ký* ^{(4)[4]} chép: Trong thiên hạ có 8 ngọn núi lớn, 3 ngọn ở ngoài, còn Trung Quốc có 5 ngọn. Sách *Thập châu ký* ^{(5)[5]} chép: nhà Phật bảo trên đỉnh núi Tu Di có 4 ngọn núi đứng cao vút lên, mỗi ngọn đều cao 700 nhạ ^{(6)[6]}, mỗi ngọn chủ một phương trong thiên hạ.

Nam thiên hạ gọi là châu Diêm Phù Đề ^{(7)[7]}. *Địa lý thư* chép: Núi Thái Tổ là ngọn núi cao nhất, là nơi phát tích xưa cũ của một phương [1b], các long mạch đều xuất phát từ đó. *Nguyên trung ký* chép: Trong thiên hạ nước là vật nhiều hơn cả; nâng trời, đỡ đất, chỗ cao chỗ thấp không đâu là không đến, muôn vật đều được thấm nhuần. *Vật luận* chép: Cái thành lập ra trời đất là nước, nước là gốc của trời đất, việc nhả ra nguyên khí, phát ra nhật nguyệt, giảng bày tinh tú, tất cả đều do nước mà hình thành, ngoài 9 châu ra ^{(8)[8]} đều là nước cả. Nay xem lại các sách thì trong khoảng trời đất, núi sông chiếm phần lớn; người xưa đều ước lượng lấy lý mà bàn một cách tổng quát chưa thể khảo cứu đến cùng để định ra tên gọi của nước, chỉ biết mỗi phương có trường một phương, tùy theo núi cao sông lớn của phương đó mà phân làm thân chính tổ tông rồi chia ra ngành dòng con cháu đầy đầy ra mà tiếp tục nhau, đại để là theo người ở tại địa phương đó xưng hô mà đặt ra tên tuổi mà thôi, không cần câu nệ rằng núi sông ấy từ đâu dẫn đến, mà đắm chìm vào những điều nghe biết cũ trong sách xưa chép ra mà làm gì!

TRẦN BIÊN HÒA

LONG AN SƠN (NÚI LONG AN)

Ở về phía tây, cách trấn ^{(9)[9]} 4 dặm rưỡi, đất đá cao chót vót, cây cối tốt tươi, nó làm bình phong sau cho Văn Miếu, thế núi quanh co đẹp đẽ, ở dưới có đá thủy tinh.

BỬU PHONG SƠN (NÚI LÒ GÓM) ^{(10)[10]}

Ở phía tây trấn cách 4 dặm, phía tây nam trông xuống sông lớn, làm tấm che đằng sau của núi Long An. Suối bầu tắm nhuần, dẫn tưới ruộng đồng. Trên núi có chùa Bửu Phong, phía trái có đá đầu rồng đứng sững, phía phải có nhiều đá phẳng mặt như thiên sàng ^{(11)[11]}, khói mây man mác, cây cối um tùm, văn nhân nghiêng chén vịnh mùa đẹp, mỹ nữ nổi gót kẻ hành hương, thật là thắng cảnh hạng nhất của trấn thành.

QUY DỰ (HÒN RÙA)

Hòn nằm giữa dòng sông Phước Long ^{(12)[12]}, cách phía tây trấn đến 9 dặm ^{(13)[13]}. Hòn dài 3 dặm, ở đó có dân cư cày cấy, dưới có [2b] sông dài uốn khúc quần quanh, thuyền buồm ra vào, sóng xao khói lượn, khi ẩn khi hiện như hình con rùa thần tắm sóng, đẹp nhất là cảnh mưa rơi.

BẠCH THẠCH SƠN (NÚI ĐÁ TRẮNG)

Ở về phía tây, cách trấn 10 dặm. Núi rùng quanh co, nước suối róc rách, các loài tê giác, voi, nai, hươu, ra vào từng bầy. Chân núi gối lên sườn cỏ, phía nam trông xuống chợ Ngự Tân (chợ Bến Cá).

THẠCH HÒA SƠN (HÒN ĐÁ LỬA)

Ở địa phận thôn Bình Thạnh, tổng Phước Vinh. Gò đá từng khối lờm chờm, có nhiều khối đá lửa. Khi trời nóng nắng gắt thì đá nẩy lửa bắn ra bốn phía, trông như sao sa.

ĐÀO CANG (HÒN GÒ ĐÀO)

Tục gọi là núi Lò Gốm, ở về phía đông, cách trấn 4 dặm. Đá dựng chập chồng, sóng nước lao xao, thuở xưa đây là chỗ nung sành ngói, cảnh trí rất u nhã.

CHIÊU THÁI SƠN (HỆ ^{(14)[14]} NÚI CHIÊU THÁI) (NAY GỌI LÀ CHÂU THỚI)

Ở phía nam cách trấn 11 dặm rưỡi. Từng núi cao vót xanh lơ, cỏ thụ rậm tốt, làm tấm bình phong châu về trấn thành, hình núi cao thấp khúc khúc, uốn lượn qua hướng đông, giáp hạ lưu sông Phước Giang ^{(15)[15]} rồi đến gò Khổng Tước (Gò Công) thì dứt. Ở đoạn giữa tại mặt bắc nơi thôn Long Thành, giữa đồng bằng trải ra một gò cao như vách dựng, sau lưng gò ấy là chỗ bà ni Lượng tu hành, có dựng am Vân Tĩnh (tục gọi là chùa Vãi Lượng) trông rất u nhã. Về sau quân Tây Sơn đập bỏ chùa Phật, nhưng nay nền cũ hoang phế vẫn còn.

Ở cuối hòn núi này về phía bắc tại ngã ba chẻ ra một nhánh chạy đến địa phận thôn Long Tuy thì dừng rồi bỗng nổi thành gò cao bằng phẳng rộng rãi; ở bên núi có hang hổ và khe suối, dân núi ở ven quanh, trên đó có chùa Hội Sơn là chỗ thiền sư Khánh Long dựng gậy tu hành ^{(16)[16]}, núi trông xuống sông lớn, hành khách leo lên thăm, có cảm tưởng như tiêu sái thoát tục.

THẦN QUY SƠN (HỆ)

Tục gọi là núi Ba Ba, có suối trong núi chảy ra, là mạch phát nguyên của sông Phước Long (tục gọi ngọn sông Đồng Nai). Suối ấy có hòn đá lớn dáng như con rùa [3b] cuộn chân, đầu thường ngó lên hướng tây, thì năm ấy mưa lụt bình thường, nếu quay mình theo dòng suối ngó về hướng đông, thì năm ấy ắt có lụt lớn. Ấy là vật thần tự nhiên, không phải là do sức người sắp xếp nổi. Người dân núi ở đây thường xem đó để biết mưa lụt lớn nhỏ trong năm, cho nên gọi là núi Thần Quy (Rùa thần), lại cũng gọi là Thọ Sơn. Núi làm giới hạn cuối cùng cho phía tây của trấn, cách trấn về phía tây bắc hơn 445 dặm ^{(17)[17]}, nguồn xa xưa phát từ hướng chính bắc, sườn núi nguy nga, hang động huyền ảo, làm hang ổ, sóc cho các bộ lạc man, ào chia vùng mà ở rải rác khắp nơi.

Sóng chính của núi khí lực hùng vĩ, từ trong ấy chạy đến rồi nổi lên núi Quy Sơn cao ngất, vị trí ở về hướng tây bắc ^{(18)[18]}. Khởi thủy (thủy) là ngọn núi Hỏa Tinh cao nhọn ^{(19)[19]} làm núi tổ cho một phương. Lại còn có nhiều hòn núi chạy giăng, trùng trùng điệp điệp, mở ra như màn trướng theo hai bên tả hữu, vây quanh phía bắc đến phía đông, đồ sộ liên tiếp, đất đá lẫn lộn, tức là núi Bàu Chiêng, núi Chứa Chan, núi Lai (Lây), núi Nục, núi Liên, núi Tiều Nghiêu và các núi Mô Xoài ^{(20)[20]}, núi Bà Địa ^{(21)[21]}, núi Thù Vân ^{(22)[22]} giáp biển mới hết.

[4a] Phía bắc núi Liên Sơn là trấn Thuận Thành là địa giới người man, phía nam là trấn Biên Hòa cũng là địa giới man đã thuần thuộc. Nhánh bên phải quanh lên phía tây rồi qua phía nam là núi Cổ, núi Bà Rá, núi Lấp Vò, gò đồng trời thụt, qua hẻm băng ruộng, có chỗ hình trắng bằng, có chỗ hình xâu chuỗi, có nhiều tên gọi và hình trạng khác nhau, lại có núi Bà Đình ^{(23)[23]}, núi Lò Yêm đến sông lớn nước Cao Miên mới dứt.

THIỆT KHÂU SƠN

Tục gọi là núi Lò Thổi, ở phía bắc Phước Giang, phía đông cách trấn 19 dặm, do sông Đồng Chân đi quanh qua phía bắc 3 dặm rưỡi là chợ Lò Sắt ^{(24)[24]}, ở đây gò đồng lồi lõm, rừng rú xanh rậm, người làm sắt tụ họp thành chợ, mở lò nung, cung nạp thuế sắt, quặng sắt rất thịnh vượng. Năm Tân Mùi (1811) niên hiệu Gia Long thứ 10, có người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) là Lý Kinh Tú và Lâm Húc Tam xin trưng thuế, mở lò chế tạo rất tinh xảo, được nhiều sắt tốt, đúc làm nồi chảo, thu nhiều lợi, rồi sau đem hết của cải về quê ở đất Mân (thuộc tỉnh Phúc Kiến). Ấy là chỗ trời đất ân huệ giúp cho dân nghèo kiếm sống vậy.

[4b] KÝ SƠN (NÚI KÝ - CÒN GỌI NÚI HÒA PHÁT)

Tục gọi là núi Bà Ký, ấy là lấy theo tên người (sau đây cũng có nhiều chỗ phỏng theo như thế..)

Ở về phía đông cách trấn 91 dặm, có đất đá, suối nước ngọt, cây cối rậm rạp, chim muông tụ tập, người bốn phương kéo đến ở, họ chuyên nghề săn bắn và dẫn gỗ để sinh nhai.

NỮ TẶNG SƠN ^{(25)[25]} (NÚI BÀ VÃI) (NAY GỌI LÀ NÚI THỊ VÀI)

Tục gọi là núi Bà Vãi, ở địa phận huyện Long Thành. Xưa có người con gái họ Lê, gia tư giàu có, nhưng do kén chọn lỡ thì, sau khi cha mẹ mất rồi mới có chồng nhưng không được bao lâu chồng cũng chết, bà thê không tái giá, nhưng bị kẻ cường hào cậy mai mối thường đến quấy nhiễu, bà bèn trốn đời xuống tóc, lập am ở đỉnh núi, tự làm bà thầy cả, kẻ ăn người ở làm đồ đệ, giữ lòng tu tập, sau thành chánh quả, do đó người đời lấy từ bà vãi mà đặt tên núi.

Núi này cách phía đông trấn 120 dặm, đất đá lờm chờm, cây cối to lớn um tùm. Nếu đứng ở thành Gia Định mà trông thì nó giống như viên ngọc màu xanh vàng bày ra nét đẹp. Dân núi ở đó lấy khai thác thổ sản ở núi để sinh sống, như cây gỗ, nhựa cây, than củi và muông thú.

[5a] LÀNG GIAO SƠN (NÚI LÀNG GIAO) ^{(26)[26]}

Ở địa phận huyện Long Thành, về phía đông bắc cách trấn 132 dặm rưỡi. Có đất đá, khe suối, cây cối um tùm, trại sách của các dân tộc man đã thuần thuộc nương theo chân núi cùng sống với hùm, beo, tê, voi.

TRẤN BIÊN SƠN (NÚI TRẤN BIÊN)

Tục gọi là núi Mô Xoài ở về phía đông cách trấn 145 dặm. Hình núi cao ngất, cổ kính, có nhiều hang nai, đồi thông, mây phủ, thác suối, cảnh trí tịch mịch, chầu về thành Gia Định từ xa, cảnh núi trải ra đẹp đẽ. Lưng chừng sườn núi có động đá sâu, quanh co chật hẹp chưa ai đi vào cho hết được. Có nhà sư tịch cốc tên là Ngô Chân, dựng chùa Đức Vân nơi cửa động để tu hành, hằng ngày chỉ ăn rau quả để tụng niệm Phật hiệu, thuần phục được cả hùm beo, lại giỏi vẽ bùa chữa bệnh, thâu được lễ tạ của người thì đem cấp cho người nghèo khổ, khốn cùng. Ấy cũng là một vị cao tăng đặc đạo vậy.

BÀ ĐỊA SƠN (NÚI BÀ RỊA)

Ở về phía đông bắc cách trấn 176 dặm rưỡi. Núi đá lờm chờm, cây cối xanh tốt, núi trông xuống chợ Long Thạnh, chắn ngang giữa đại lộ; dân ở đó đào mở đường giữa sườn núi để xe ngựa đi qua, hai bên đường tường đứng cao như vách, tựa như dựng đạo vậy ^([27][27]).

SA TRÚC SƠN (NÚI SA TRÚC)

Tục gọi là núi Nửa, cách phía đông trấn 185 dặm ^([28][28]), trên núi có nửa, dưới núi có chằm ^([29][29]) lớn, người tụ tập làm nghề đánh cá.

THÙY VÂN SƠN (NÚI THÙY VÂN)

Ở về phía đông cách thành 194 dặm. Thế núi đứng dựa nơi bờ biển, cao lớn đẹp lạ thường, đỉnh chọc thẳng lên trời, nhìn thấy có mây từ trên núi tỏa xuống, cho nên mới có tên ấy. Trên núi có chùa Hải Nhật, là chỗ trông ra biển để đo bóng mặt trời. Phía bắc chân núi, cây cối xanh tươi, đó là hang lợn rừng về nghỉ ngơi, ở chân núi còn có đầm to từ biển thông vào, gọi là Sơn Trư Úc (tục gọi là bãi Heo), khi gió nam thổi mạnh, tàu thuyền thường vào đậu đấy để tránh.

THÁT KÝ SƠN

Tục gọi là núi Gành Rái, cách phía đông trấn 243 dặm rưỡi. Phía bắc từ trong chằm lớn băng qua khe [6a] rạch, tụ hợp cát đá, chạy về hướng đông mà mọc ra, quanh vòng qua hướng tây, uốn lượn dáng như con rồng xanh tắm biển, rồi nổi lên 3 ngọn núi đá đứng sừng sững như chân đỉnh ở giữa biển; dựng làm bãi neo cột nêu giữa biển, để chỉ rõ bờ bến cho thuyền nam bắc qua lại và ngăn sóng lớn dậy cuộn suốt ngày. Đầu núi làm cửa phải cho Tác Ký ^([30][30]), đuôi núi làm bình phong che ngoài cho Cần Giờ, phía trong có vũng lớn làm chỗ cho ghe thuyền neo đậu nghỉ ngơi. Trên núi có suối nước ngọt phun ra, dưới có dân chài sinh sống, thật là một cửa bể có phong cảnh đẹp nhất. Ở đầu gành thường có rái cá xuất hiện, nên mới có tên là núi Gành Rái.

THẦN MẪU SƠN

Tục gọi là mũi Bà Kéc ^([31][31]), làm ranh giới phía bắc của trấn, cách trấn 249 dặm; có những đá đứng dọc theo bờ biển, dưới có nhiều rạn đá, trên có nhiều động cát, hay nổi gió to sóng dữ bất thường, người đi thuyền đến đây luôn cẩn thận. Trong động có miếu linh thờ Thần Nữ ở núi, mặt tiền miếu trông ra đường cái quan, hành khách chiêm lễ thường phải thành kính cúng bái và thả gà sống, [6b] treo giấy tiền để cầu thần phù hộ.

PHƯỚC LONG GIANG

Tục gọi là sông Đồng Nai, là một sông lớn ở phủ Phước Long, nên lấy tên phủ đặt tên sông (sau phần đông phỏng theo như thế).

Phát nguyên của sông này rất sâu xa, suối vực sâu rộng, xuất phát từ núi Thần Quy chảy ra, do nước đọng trong các núi, muôn hốc thông thương hợp lại nên dòng nước mênh mông, chảy xuống hướng đông cho đến Tiểu Giang (sông Bé), xóm Sa Tân (Bến Cát), một hướng chảy về thác đá lờm chờm, nước chảy hung hãn hiểm ác, nên ghe thuyền không lưu thông được; nước thủy triều chỉ lên đến đây là dừng, thuyền buôn cũng đậu tại đây rồi lên trạm thuế giao dịch với người Thượng.

Từ đây trở xuống, sông rộng nước sâu, nước ngọt trong veo là thứ nước có tiếng tốt nhất thành Gia Định để dùng gội đầu hay pha trà, dù nước suối Trung Linh ở Kim Sơn ^([32][32]) hay Bạch Hạc ở Ba Lãng ^([33][33]) (Trung Quốc) cũng không hơn được. Chảy xuống một quãng nữa thì cùng sông Tân Bình hợp

lưu thành ra sông Phước Bình, rồi chảy xuống hướng đông ra cửa biển lớn Cần Giờ. Thường đến tháng 8 hàng năm nước lụt đổ xuống, rửa sạch bao xú ứ, [7a] lan tỏa khắp ruộng nương, tuy lụt có lớn nhỏ nhưng không sợ nạn tràn ngập mênh mông, người chết, nhà trôi, bởi vì sông này có nhiều nhánh rút chảy ra biển rất nhanh.

ĐẠI PHỐ CHÂU

Tục gọi là Cù Lao Phố, một tên gọi khác là Đông Phố (Giản Phố) ^([34][34]) cũng còn gọi là Cù Châu, bởi địa thế cù lao uốn mình khoanh duỗi hình như con cù bông giỡn nước, nên có tên như vậy. Cù lao này cách phía đông trấn độ 3 dặm, dài hơn 7 dặm, rộng bằng 2 phần 3 bề dài, như con kim ngư trấn nơi thủy khẩu, cây trụ đá ngăn sóng lớn cho trấn thành.

Phước Giang (sông Đồng Nai) quanh phía nam, sông Sa Hà (Rạch Cát) vòng phía bắc, thửa trước có chiếc cầu ván bắc qua sông rộng rãi bằng phẳng, thông đến trấn lỵ.

Hồi tháng giêng năm Đinh Mão (1747) đời vua Thế Tông Hiếu Võ hoàng đế thứ 10 Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (*Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 8; Đại Thanh Càn Long thứ 12*) ^([35][35]) có khách buôn xứ xa người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) là Lý Văn Quang đến khách ngụ ở Đại Phố, thấy cảnh thái bình, võ bị lơ là, lòng mừng thầm, bèn lên lút kết bè đảng [7b] hơn 300 người tự xưng là Đông Phố (Giản Phố) đại vương, dùng Hà Huy làm ngụy Quân sư, Tạ Tam làm ngụy Tả đô đốc, Tạ Tứ làm ngụy Hữu đô đốc, âm thầm tính chuyện xằng bậy, định đánh úp dinh Trấn Biên, nhưng chỉ sợ Khâm sai Cai đội Cận Thận hầu Nguyễn Cư Cận là người có võ nghệ cao cường, nên chúng bàn mưu trước tiên phải giết ông Cận thì việc sẽ dễ thành như trở bàn tay. Nhân ngày tết Nguyên đán, chúng bèn phục binh ở trong phố, rồi đem hơn 50 tên dũng cảm bày y phục theo kiểu đi mừng lễ ngày xuân, đến mừng tuổi tại dinh Cận Thận hầu, thừa lúc ngài vô ý cử sự, cùng rút đao trong tay áo chém Cận Thận hầu bị thương. Cận Thận hầu lăn xuống vọt chạy chụp lấy ngọn phốc đao trên giá binh khí ở vách, giết được 5, 6 tên giặc, chúng bèn rút lui, chạy ủa vào trại quân đoạt được một số thương dài, rồi từ hai phía đông tây đánh ép. Lúc ấy Cận Thận hầu đã bị trọng thương đuối sức, kéo đao đánh bước giạt lùi, không ngờ cán đao bị vướng hàng rào cây khiến ông vấp ngã, [8a] liền bị giặc đâm chết. Thế rồi thuộc binh của ông liền đến tiếp ứng, quân giặc chạy về tụ tập chặn cầu để chống cự. Quan Lưu thủ Cường Oai hầu họ Nguyễn điều lính thủy bộ của dinh dàn trận ở bờ bắc, đốt phá cầu ván thủ, không dám tiến qua đánh dẹp, rồi đưa hịch báo cáo cho Cai cơ Đại Thắng hầu Tống Phước ^([36][36]) Đại ở đạo Mô Xoài để cùng hiệp binh đánh dẹp. Quan quân bắt được bọn Lý Văn Quang cùng bọn đầu sỏ hung ác 57 tên. Nhưng nghĩ chúng nó là người của Thiên triều (Thanh triều) không nên giết vội, bèn giam chúng vào ngục rồi đem việc ấy tâu lên.

Mùa đông năm Ất Hợi (1755), nhân có bộ hạ của Tổng đốc Mân Chiết (Trung Quốc) là Thiên tổng Lê Huy Đức, Bá tổng ^([37][37]) Thẩm Thần Lang, Hồ Đình Phụng đi tuần thú Đài Loan, thuyền bị gió bão bạt đến nước ta, nhân đó phối hợp cùng tàu buôn để đưa họ về nước, tiện thể tháng 7 mùa thu năm Bính Tý (1756) (*Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 17, Đại Thanh Càn Long thứ 21*) soạn công văn và bản án kể rõ tội trạng của tặc đảng. Bọn tù phạm trừ những kẻ đã thọ thương bị bệnh chết, hiện còn đám Lý Văn Quang, [8b] Hà Huy, Tạ Tứ cộng 16 người, giao cả cho đoàn Lê Huy Đức lãnh giải về tỉnh Mân, trình lên quan Tổng đốc xét xử trị tội.

Từ đó cầu bị phá bỏ rồi dần dà cho đến khi Tây Sơn nổi loạn vẫn không sửa lại được, nay phải dùng đò đưa người qua lại. Đầu phía nam cũng có bến đò đưa ngang qua chợ Bình Tiên (tục gọi là chợ Lò

Giấy, khi quân Tây Sơn vào cướp phá đóng ở đây lại gọi chợ Đồn, thuộc đất thôn Bình Tiên), từ đó do đường bộ đến thành Gia Định.

THẠCH NGHÊ (CÒN CON NGHÊ)

Ở về phía đông cách trấn 3 dặm rưỡi, nằm dưới dòng phía nam sông Phước Giang, hình dạng hòn đá giống con nghê, đầu sừng lộ ra rất rõ, dài chừng 10 trượng ^{(38)[38]}, bề ngang bằng quá nửa bề dài ^{(39)[39]}, đứng ngược dòng nước, mặt châu về cửa thành, khi nước ròng sát trông thấy rất rõ.

CỤ TÍCH THẠCH

Còn gọi là Thạch Than (Thác đá) ở giữa Phước Giang, về phía nam cù lao Phố, cách trấn chừng 4 dặm [9a] nằm thiên về phía bắc; mô đá gồ ghề, lớn nhỏ chồng chất, làm cho thể nước chảy xiết, sóng gió vỗ ầm ầm, người đi thuyền phải hết sức cẩn thận. Dưới có con cá chép đen, mình lớn 6, 7 thước ta, mắt sáng như điện, vẩy óng ánh như sao, mỗi khi đêm vắng canh khuya, nó thường đến trước miếu Chưởng cơ Lễ Thành hầu, nhảy qua thác, vượt qua sóng, bơi lội lên xuống, hình như thể vái lạy vậy.

Phía bắc thác đá có vực rất sâu, là nơi tàu bè các nước đến núp đậu. Từ trước thuyền buôn đến đây thả neo xong thì lên bờ thuê phố ở, đến nhà chủ mua hàng kê khai toàn bộ hàng hóa có trong thuyền trình sở thuế; chủ mua hàng định giá mua tất cả hàng hóa xấu tốt không sót lại thứ gì. Đến ngày trưng buồm trở về, gọi là hồi Đường ^{(40)[40]}, nếu chủ thuyền muốn mua thứ gì thì cứ kê khai trước, người chủ vừa theo đơn đặt hàng mua dùm, hai bên chủ khách đều tiện, thanh toán hóa đơn rõ ràng rồi, khách cứ đàn hát vui chơi, đã được nước ngọt sạch sẽ, lại không có lo trùng hà ăn thủng ván thuyền, chỉ đợi tới ngày lui thuyền, chở hàng đầy khoang mà về xứ.

Từ khi Tây Sơn dấy loạn ^{(41)[41]}, quan quân về cả ở trấn Phiên An, thuyền buôn cũng dời theo đậu ở sông Tân Bình, nên đến nay tình thế đã thay đổi, thuyền cập bến không có chủ lớn mua mả bao trữ, nên phải gánh đến các chợ bán lẻ linh tinh, khi muốn mua thổ sản đem về, thì phải đi tìm đông, hỏi tây, rất nhọc nhằn. Lại có bọn côn đồ địa phương khéo giả dạng làm người ân cần thành thật, dối gạt mua xong lấy hàng rồi tìm nơi buồm ^{(42)[42]} mất, nếu chủ thuyền mất một ít số vốn thì còn gắng chịu mà về, nhưng nếu mất vốn quá nhiều thì phải đậu thuyền qua mùa đông (*phàm thuyền buôn người Tàu đến mùa xuân, thuận theo gió đông bắc mà đến, qua mùa hạ lại thuận theo gió nam mà về, nếu cuốn buồm đậu lâu quá, thu sang đông gọi là lưu đông, hay áp đông*) để truy tầm bọn ấy khắp nơi, việc ấy làm cho người buôn đường xa ngày càng cực khổ.

NGÔ CHÂU (CÙ LAO NGÔ)

Ở về phía bắc lưu của Phước Giang, dài hơn 1 dặm, rộng bằng 1 phần 4 bề dài, cách phía tây trấn 19 dặm rưỡi. Nguyên trước liền với cù lao Tân Triều, năm Giáp Tý (1744), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 4 vì có lỗ lớn, bị xói lở chia làm 2, phía đông thành cù lao Ngô [9b] phía tây thành cù lao Tân Triều, ở giữa có một sông nhỏ vừa cạn vừa hẹp chia ranh giới, nhiều cát sỏi nên chỉ ghe nhỏ đi chầm chậm thì mới qua lại được.

TÂN TRIỀU CHÂU (CÙ LAO TÂN TRIỀU) ^{(43)[43]}

Nằm ở trung lưu Phước Giang, cách phía tây trấn 21 dặm, dài 10 dặm, rộng 2 dặm rưỡi, dân ở đây chuyên việc làm vườn, nhưng chủ yếu trồng trầu vì trầu ở đây nhiều lá mà tốt, mùi vị lại thơm ngon, cho nên chỉ có trầu ở Tân Triều là nổi tiếng hơn hết.

TÂN CHÁNH CHÂU (CÙ LAO TÂN CHÁNH) ^{(44)[44]}

Nằm về phía nam lưu ^([45][45]) Phước Giang, cùng nằm tiếp liền với cù lao Tân Triều và cù lao Ngô bày thành 3 cù lao giăng hàng mà cù lao này thì lớn hơn hết, bề dài 20 dặm, rộng 5 dặm rưỡi, cách trấn về phía tây 20 dặm, đất ở đây tốt, thích hợp với cây dâu và mía, nên ở đây sản xuất nhiều đường cát.

BÔNG GIANG (SÔNG LÁ BUÔNG)

Ở về phía tây cách trấn 11 dặm rưỡi, phía trên tiếp với 3 cù lao Tân Chánh, Tân Triều và Ngô, hợp lưu chảy xuống tới giữa rồi tạo ra Kình Hồ sâu rộng trong xanh, trấn áp vùng thượng du của hòn Rùa, khói sóng chờn vờn, núi sông tươi đẹp, huyền ảo như bông lai tiên cảnh. Ở đây gồm thâu nhiều cảnh đẹp như *viễn phố quy phàm* (buồm về bến xa), *bình sa lạc nhận* (nhận đáp bãi cát bằng), và *ting nham dạ vũ* (núi tạnh, đêm mưa) [10b] khiến cho người có cảm hứng phong cảnh Tiêu Tương, vẽ thành tranh vậy.

KIÊN GIANG ^([46][46]) (RẠCH VẤP)

Ở phía nam thượng lưu Phước Giang, cách trấn về phía tây nam 21 dặm rưỡi, sông từ phía bắc chảy qua nam, có rừng sâu khe đứt, giáp giới một chằm cạn, khi mưa lụt có thể thông đến dòng Cái Cát Hạ, chảy xuống ngã ba Bàn Giang (gọi là ngã ba Cái Con) rồi chảy vào sông lớn Băng Bột.

ĐÔNG GIANG (RẠCH ĐÔNG)

Ở phía bắc thượng lưu Phước Giang, cách tây bắc trấn 52 dặm rưỡi. Ngược dòng lên đầu nguồn về phía bắc 32 dặm rưỡi đến Thâm Tuyền, rừng rú hoang vu, thác đá nguy hiểm, ghe thuyền khó đi lại được. Từ đây trở lên đều thuộc đất của người Thượng hung dữ.

TIỂU GIANG ^([47][47])

Tục gọi là Sông Bé ở tổng Phước Vinh, phía nam Phước Giang, cách trấn về phía tây 109 dặm rưỡi, phát nguyên [10b] từ 2 sách ^([48][48]) sơn man Võ Tam và Võ Viên ^([49][49]) quanh co chảy xuống hướng Đông 53 dặm đến thủ sở Tham Linh, bị thác gành ngăn cản, rồi chuyển quặt ra phía bắc 242 dặm tạo thành cửa Tiểu Giang hợp lưu với Phước Giang.

LA NHA GIANG (SÔNG LA NGÀ)

Ở phía bắc thượng lưu Phước Giang, sông này phát nguyên từ núi Phổ Chiêm thuộc trấn Thuận Thành chảy về nam. Lại từ núi Phổ Chiêm chảy ra phía bắc gọi là sông Dã Dương rồi vòng quanh núi Cộp Cộp ^([50][50]) (nước sông chảy xiết cọ vào đá, tiếng kêu cộp cộp nên còn gọi là núi Sông Bập ^([51][51])) chảy xuống đông rồi hợp lưu với nguồn Bàn Thạch ở trấn Phú Yên.

SA HÀ (RẠCH CÁT)

Tục gọi là Rạch Cát, ấy là bắc lưu của Phước Giang, cách phía đông trấn 3 dặm rưỡi. Sông này chảy quanh cù lao Đại Phố. Lại có tên là Hậu Giang ^([52][52]), đầu phía tây nhiều khúc cạn, khi nước ròng thì lội bộ qua được.

AN HÒA GIANG (SÔNG AN HÒA)

Ở về phía bắc Phước Giang, cách trấn về phía đông 19 dặm. Ngoài cửa sông là sông Đồng Chân, chảy ra bắc nửa dặm [11a] đến chợ thôn An Hòa, trước kia đây là bến đẽ gỗ, cho nên còn gọi là Bến Gỗ, qua hướng đông bắc nửa dặm đến cửa sông Thiết Tràng ^([53][53]) (tục gọi là rạch Lò Thổi ^([54][54]), về hướng tây bắc 3 dặm rưỡi nữa đến chợ Lò Thổi là cùng nguồn) rồi chảy 4 dặm nữa hợp lưu cùng sông Bối Diệp (sông Lá Buông).

KÍNH CHÂU

Tục gọi là cù lao Cái Tát ^{(55)[55]}, ở hạ lưu Phước Giang, cách phía đông nam trấn 21 dặm rưỡi. Cù lao dài 13 dặm, rộng 7 dặm, có ruộng nương nhà cửa của dân ở đó. Phía trái cù lao là Đông Giang, rộng lớn mênh mông, sóng gió chập chùng; phía bên đông Đông Giang thông với 3 đường sông Bối Diệp (sông Lá Buông), Thanh Thủy và Đồng Môn. Phía hữu là Tây Giang, tuy có hẹp nhỏ phần nào nhưng lại đường tắt gió lặng, ghe thuyền lớn nhỏ qua lại đều đi đường đó. Chỗ đuôi cù lao, hai sông Đông Giang và Tây Giang hợp lưu, gọi là sông Lan Ô ^{(56)[56]} (sông Chàng Hảng), sông rộng nước sâu, nước bùn đục của các sông chảy đến đây đều được lắng lọc trở nên trong sạch. Khúc sông này lại có cù lao lớn chặn hai đầu trên xuống dưới, nên chỗ ấy có nhiều gió cuộn, lại do nhiều dòng nước chảy xiết va chạm nhau [11b] thành sóng lớn, dao động bất thường. Phía đông hạ lưu sông Lan Ô có cù lao Văn Manh (cù lao Muối Mòng), cù lao này dài 4 dặm rưỡi, rộng 4 dặm, che lấp cửa sông Mao Đăng (tục danh Rạch Choại ^{(57)[57]}) - thổ sản có dây chại; cỏ cây ở đây rậm rạp, sinh nhiều giống muối mòng nên có tên ấy. Đoạn sông này chảy tán loạn ra nhiều ngả, sau mới chảy gộp về chỗ cuối cùng, đó cũng là cửa sông Tam Giang - Nhà Bè ^{(58)[58]}.

BỐI DIỆP GIANG (SÔNG LÁ BUÔNG)

Tục gọi là rạch Lá Buông, ở đây có nhiều cư dân sinh sống bằng cách lấy lá buông dệt buồm, đan tấm, đánh dây, chặt tàu đem bán sinh nhai, nên mới gọi tên như thế. Sông này ở hạ lưu sông Phước Giang, phía đông sông Đông Giang, cách trấn 30 dặm, sông nhỏ mà dài, ngược về nguồn 10 dặm đến thượng khẩu Nguyệt Giang, lại thêm 10 dặm rưỡi nữa đến thượng khẩu sông Đồng Chân ^{(59)[59]}, 23 dặm nữa đến cầu ngang đường cái quan, 10 dặm đến phân thủ Bối Diệp ^{(60)[60]}, 27 dặm đến phần sông Ngã Ba; nơi đây nước chia 2 nhánh đông tây; nhánh phía đông chảy quanh qua bắc 50 dặm đến Thâm Tuyền (Suối Sâu), là cùng nguồn rồi chảy vào chân núi Làng Giao. Nhánh phía tây chảy quanh qua bắc hơn 24 dặm đến thác Xung tục gọi Hàn Kiệt ^{(61)[61]}, đá thác chẹn cứng, trên đây là nơi chợ trao đổi hàng hóa của các dân thuộc man ^{(62)[62]}. [12a] Ghe thuyền đi đến đây là tận cùng, còn như gốc nguồn của nó thì ở trong núi sâu xứ Cao Miên, nước thường chảy róc rách từ đó ra.

ĐỒNG MÔN GIANG (SÔNG ĐỒNG MÔN) (ĐỒNG MUN) ^{(63)[63]}

Ở hạ lưu sông Phước Giang, phía đông sông Đông Giang, cách trấn hơn 35 dặm; cửa sông rộng 8 trượng, sâu 1 trượng, chảy về hướng đông bắc 21 dặm đến miệng suối Tông (tục gọi là suối Uông) ^{(64)[64]}, ở bờ tây chảy về hướng tây 5 dặm rưỡi đến cầu Thanh Thủy ở đường cái quan rồi hợp với thượng lưu sông Thanh Thủy, 3 dặm nữa đến miệng suối Quán Thủ (suối ở bờ bắc), đi ngược theo hướng tây bắc 6 dặm rưỡi đến cầu ngang Quán Thủ, 20 dặm nữa đến nơi cùng nguồn. Bờ nam có đống năm đụn đất, nửa dặm đến cầu ngang, đầu cầu phía bắc đi 1 dặm rưỡi đến thủ sở Đồng Môn (Mun) ra đường cái quan. Đầu cầu phía nam đi 13 dặm rưỡi đến chợ sông Mao Đăng (sông Choại), từ đây chảy thêm một dặm rưỡi nữa là đến cùng suối. Đến cách chợ Đồng Môn (Mun) một dặm, đi về phía đông nửa dặm đến sông Trảo Trảo, chảy hẹp lại phía đông bắc 2 dặm đến cửa suối Đồng Hươu, từ cửa suối ngược lên phía tây 3 dặm đến cầu ngang Đồng Hươu, hiệp với đường cái quan, lại chảy 31 dặm đến Án Tuyền (suối Án) là nơi cùng nguồn vậy. Từ miệng suối Đồng Hươu chảy về hướng đông 13 dặm rưỡi rồi hiệp lưu với sông Ký.

[13a] KÍ GIANG (SÔNG BÀ KÍ)

Ở về phía đông cách trấn 91 dặm; sông này chảy từ Nam lên Bắc, dài 12 dặm rưỡi, đến Đại Tuyền (suối Lớn) là nơi cùng nguồn thì dừng lại. Giữa có đường cái quan, có cầu ngang để thông qua lại, cửa

sông chảy về đông hợp với sông Đảo Thủy ^{(65)[65]} (tục gọi là Nước Lộn), rồi chảy ra cửa sông lớn Mô Xoài. Sông chảy về tây hợp với sông Đồng Hươu, qua sông Đồng Môn (Mun) rồi chảy ra sông lớn Phước Long.

PHÙ GIA TAM GIANG KHẨU (CỬA TAM GIANG NHÀ BÈ - NGÃ BA NHÀ BÈ)

Nước ngọt sông Phước Long từ bắc chảy đến, nước lợ sông Tân Bình từ nam chảy lại, hợp lưu chảy xuống đông tạo thành sông Phước Bình, ấy là cửa Tam Giang, nước toàn mặn cả. Cách phía đông nam trấn 73 dặm rưỡi, từ đấy trở xuống hướng nam bắc có nhiều sông nhánh, duy một dải sông lớn chảy xuống đông, đổ ra cửa biển Cần Giờ. Xưa khi mới đặt 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, mà đường bộ Bình Đồng chưa mở, hành khách đi lại phải đèo đèo lội lội. Đầu bến đò phía bắc ở bến Sa Hà (Rạch Cát) thuộc dinh Trấn Biên, [13b] đầu bến đò phía nam ở đầu cầu đò tổng Tân Long (*tục danh Cầu Đò, ở địa phận thôn Tân Hương, nay vẫn còn*). Phàm người đi thuyền khởi hành từ Trấn Biên, phải đợi khi nước ròng thuận dòng mới cho thuyền đến cửa Tam Giang, đến sông Tân Bình, đến đây lại gặp nước ngược phải cấm thuyền đợi khi nước lên thì mới thuận dòng đi tiếp. Còn kẻ khởi hành ở bến đò phía nam cũng phải lựa thế đi như vậy. Thuở ấy, dân cư còn thưa thớt, ghe đò hẹp nhỏ, hành khách thổi cơm, đun trà rất khổ, vì vậy có người phú hộ ở tổng Tân Chánh là Võ Thủ Hoàng ^{(66)[66]} kết tre lại làm bè, trên che lợp phòng ốc, sắm đủ bếp núc, gạo, củi, và đồ ăn để dưới bè cho hành khách tùy ý dùng mà không bắt phải trả tiền. Sau đó khách buôn cũng kết bè nổi bán đồ ăn nhiều đến 20, 30 chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên mới gọi xứ ấy là Nhà Bè. Sau này đường thủy, đường bộ lưu thông, dân cư đông đúc, người qua lại đều dùng ghe nhà nên đèo đèo phải dẹp bỏ. Trải qua cuộc loạn Tây Sơn, Nhà Bè tan rã, đến nay cũng không làm lại.

[14a] BĂNG BỘT GIANG (SÔNG BĂNG BỘT) ^{(67)[67]}

Ở nơi cuối cùng ranh giới phía tây bắc trấn. Phát nguyên từ chằm Đồng Nhai (chằm tròn rộng sâu trong, cây cối rậm rạp là chỗ ở của bộ lạc man dã Đồng Nhai) chảy quanh qua hướng đông, nước ngọt đầy tràn qua đến địa đầu trấn Phiên An làm thành sông Tân Bình, thì nước lại lợ.

NGŨ CÔNG THAN (THÁC NĂM ÔNG)

Ở tại nguồn Trọc Thủy (Nước Đục) trên phía tây sông Băng Bột là ranh giới cuối cùng phía tây nam của trấn. Từ nguồn của nó là cửa sông Tân ở trước miếu Ngũ Công đi về hướng nam có thác đá chênh vênh gồ ghề lồi lõm, nước tung sóng vỗ, chảy mạnh qua gò đá cao, chỉ dân chuyên nghiệp dùng thuyền độc mộc nhỏ mới dám liều đi qua. Những tay sào ^{(68)[68]} chống đỡ trước sau, giữ gìn hết sức lực, nếu chỉ một chút sai sót liền bị lật chìm, bể nát.

Ngược dòng lên hơn 215 dặm đến thác Tà Môn ^{(69)[69]}, 30 dặm nữa đến thác Hóp (Hóp, Ngáp) ^{(70)[70]}, nửa dặm đến thác Lớn, 1 dặm đến thác Tà Má, 17 dặm đến [14b] thác Chế Yêm, 2 dặm rưỡi đến thác đá Tà Nông, 54 dặm ^{(71)[71]} đến ngã ba sông Tràm, ở đây nước chia ra 2 nhánh, nhánh chảy hướng tây nam tục gọi là sông Tràm. Ngược dòng lên 18 dặm đến thác đá Tà Vệt, nơi đây nước chảy cạn có đá nhô ra, rặt thú dữ và dân man núi ở, đầu nguồn còn xa gần thế nào thì không thể rõ được. Nhánh tây bắc gọi là sông Dụ, đi thêm 13 dặm đến thác đá Tà Khuông, cửa đá lấp đóng, thâm lâm cùng cốc, nơi dân mọi dữ ^{(72)[72]} chiếm cứ, nếu muốn đi đến cùng đầu nguồn cũng không được.

LÃO TỐ CƯƠNG (GIÒNG ÔNG TỐ) ^([73][73])

Ở tổng An Thủy, huyện Bình An, làm giới hạn phía nam của trấn; có gò nổi cao, bằng phẳng quanh co, nơi địa khí hội tụ, cây cối tốt tươi, gò dài 7 dặm rưỡi, rộng 3, 4 dặm, có sông nhỏ từ phía bắc chảy vào nam, bao quanh phía trước. Đây là gò đất bằng phẳng của hệ núi Chiêu Thái (Châu Thới).

CẨM ĐÀM

Tục gọi là vũng Gắm, ở tổng An Phú, huyện Phước An. Vũng này sâu rộng do các dòng chảy đến hợp lại, có khi mặt trời chiếu từ xa [15a] rắng chiều phản chiếu xuống, sắc cây xanh tốt, sóng nước long lanh, xa trông rất rực rỡ, nên mới đặt tên Gắm là như vậy. Trong vùng có nhiều cá sấu thường bắt người ăn thịt, người qua lại phải hết sức cẩn thận, nên mới có ngạn ngữ: *Hung ác như cá sấu vũng Gắm*.

TOÁI ĐÀM

Tục gọi là Đầm Nát, ở địa phận huyện Phước An. Đầm do các sông hợp lại, thông khắp các nẻo; còn bãi trùng điệp, ngành nhánh quanh co, ngang dọc chằng chịt hợp rồi tan, rừng chằm rậm rạp, trước sau trông không thấy nhau. Thuyền đi khi thuận khi nghịch, đang đi phía trái bỗng chuyển phía phải. Nếu chỉ quên một chút, ắt phải lạc đường, cho nên người ta phải hết sức cẩn thận. Nơi đây không có dân cư làng mạc, cho nên tuy người đã quen đường mà đi một mình đến đây cũng phải ngờ ngợ mà tạm dừng lại, đợi khi hợp được nhiều thuyền cùng nhau hỏi han, sau đó mới kết đoàn mà đi. Lại còn có bọn trộm cướp ẩn núp ở đây, người buôn bán thường hay bị chúng hại. Năm Gia Long thứ 12 (1813) có chia đặt trạm sông, mỗi trạm đều có lính trạm trú đóng, không những việc chuyển công văn được mau lẹ mà nạn trộm cướp do đó cũng được dẹp tan, nhân dân nơi đó được nhờ.

[15b] THẮT KỶ GIANG

Tục gọi là Ngã Bảy, ở về phía đông sông Phước Bình, phía nam có ngã ba, phía bắc có ngã tư hình chữ thập, nên gộp lại mới có tên là Ngã Bảy. Nhưng ở đây có nhiều ngã ba và nhiều ngã tư hình chữ thập mà tên ấy không thể chỉ định ở một chỗ nào. Bởi vì hệ thống sông này chằng chịt xiên xỏ rất phức tạp, xuyên qua nhau mà chảy, đáng đặt tên là sông Hổn Đòng (trộn lộn) chứ chẳng nên câu nệ bởi cái tên Thất Kỳ.

DƯƠNG ÚC (VŨNG DƯƠNG) (CÒN GỌI VŨNG DANG)

Nơi đây gần bãi biển ở phía đông của trấn, dân cư tụ tập, đồng mặn ngàn khoảnh, đều là ruộng muối. Dân ở đây lấy việc phơi muối làm nghề chính.

HƯƠNG PHƯỚC GIANG

(Tức là sông Mô Xoài, là nơi 2 thôn Long Hương và Phước Lễ cùng đài thọ lính trạm). Ngược dòng lên phía bắc chuyển qua phía tây đến suối Châu Khê ^([74][74]) gặp suối Giao Kèo, qua Thâm Tuyền (suối Sâu) đến đầu nguồn sông Mông Giang, tục gọi là sông Xoài, dài 15 dặm, chảy qua nam độ 4 dặm là cửa sông lớn Hương Phước rồi hợp lưu cùng các sông khác.

[16a] TẮC KÝ (CỬA LẤP HAY GIÉNG BỌNG) ^([75][75])

Cách trấn về phía đông 210 dặm. Lòng cảng có cồn cát dồi dỗi bất thường. Cửa cảng bề ngang rộng 90 tầm ^([76][76]), khi nước lên cảng sâu từ 13 thước ta trở lên, 17 thước ta trở xuống. Dân miền biển nhóm đến đây làm nghề chài lưới câu cá, là nơi sản xuất cá muối của trấn này.

THUYỀN ÚC

Tục gọi là Vũng Tàu ^{(177)[177]}, ở về phía đông cách trấn 234 dặm rưỡi. Lưỡi đất phòi ra ngoài biển, càng ra xa càng lớn. Phía bắc bao lấy cửa Tắc Ký, phía nam dựa vào Thất Sơn (núi Gành Rái), che khuất cửa biển Cần Giờ. Thế đất trông rất sung mãn, mặt vũng hướng về tây, lòng vũng to rộng là nơi thu kết các dòng nước nhỏ của các sông đầm và các ngòi rạch chảy về biển, làm nơi ghe thuyền đến đậu rất yên ổn.

XÍCH THỔ (ĐẤT ĐỎ)

Là đất gồm 7 xã thôn phường: Phước Hòa, Phước An Trung, Phước Lộc Thượng, Phú Thạnh, Long Thới, Long Hòa và Thới Thạnh thuộc tổng Phước Hưng, huyện Phước An. Vùng này trồng dâu, mè, bắp, khoai, đậu, xanh tốt sai đẹp. Cách Nục Giang nửa ngày đường [16b] có dân trấn Thuận Thành sống chung ở đó. Đất nơi đây sắc đỏ vàng nên người ở đây có nước da vàng ửng, áo quần vật dụng tuy cất kín trong rương tủ, nhưng sắc cũng biến thành màu vàng, vì khí đất nhiễm vào.

XÍCH RAM GIANG (SÔNG XÍCH RAM)

Ở về phía đông bắc cách trấn 209 dặm, có cầu ván bắc ngang. Sông dài 173 tầm, là nơi đường bộ đi ngang qua, nước sâu 5 thước ta. Phía hạ lưu của cầu chuyển quanh vào nam 3 dặm là cảng biển Xích Ram ^{(178)[178]}, khi thủy triều lên sâu 10 thước ta, rộng 33 trượng ^{(179)[179]} rưỡi, cảng dời đổi, thông kẹt bất thường. Từ cầu ngược lên phía tây 28 dặm rưỡi đến cầu Thạch Than, ở đây thác đá trùng điệp, ghe thuyền khó đi, lại ngược dòng quanh co 30 dặm đến Lai Giang rồi quanh qua tây nam đi 92 dặm rưỡi đến suối Dạ Lao Hạ. Lại quay về nam 46 dặm đến suối Dạ Lao Thượng rồi đến địa hạt đồn Đồng Môn, một đường mà núi rừng sâm uất, buôn sóc của các dân man đã thuận chia nhau sinh sống, họ đều nạp thuế và đi phu dịch.

[17a] HẢI ĐỘNG HỒ

Tục gọi là Hồ Tràm, cách trấn về phía đông bắc 227 dặm rưỡi. Nơi đây, động cát nổi liền, cỏ cây xanh tốt, trong có hồ lớn xanh trong, nước đều ngọt cả, không khi nào khô, mọi người đều nhờ nước ấy.

RỪNG SẮC

(Sách *Phong tục thông chú* giải nghĩa: Chũ tẩu (chằm lớn) nghĩa là hậu, vì có cỏ, cây, cá mắm để nuôi nấng con người).

Từ Tam Giang Nhà Bè, xuống phía đông đến cửa Cần Giờ, phía bắc đến cửa Tắc Ký, phía tây đến Ký Giang, trong khoảng ấy có đến trăm ngàn cồn bãi, các bãi ấy đều có rừng chằm cả. Cây ở đó gọi là cây dà, đước, sù, vẹt ^{(180)[180]} và những cây tạp khác, rừng xanh cây rậm, tán nhánh giao nhau, che kín mặt trời. Người ta dùng những cây ấy để làm nhà cửa, rào giậu, cột cọc, than củi, không ngày nào ngớt. Còn hải sản như cá, tôm, cua, sam và ốc len ^{(181)[181]} thì bắt dùng không hết mà cũng không ai ngăn cấm. Ấy là chỗ chí công vô cùng của trời đất ban cho để nuôi dưỡng người dân Gia Định vậy.

[17b] PHỤ CHÉP LỜI KHẨU THUYẾT

Đồng Nai (全狽) là tên duy nhất của trấn Biên Hòa, mà chợ Đồng Nai lại ở phía nam hạ lưu sông Phước Giang cách trấn độ 8 dặm ngoài. Do ban đầu là cánh đồng cho nai hươu ở, cho nên mới gọi là Đồng Nai, tên chữ là Lộc Dã, còn gọi là Lộc Động.

Đất Gia Định có 5 trấn riêng biệt: Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên. Trong đó tên đất cũng nhiều, nhưng theo cư dân ở đây thường nói thì chỉ gọi đất Biên Hòa là Đồng Nai, Bà Rịa; đất Phiên An là Bến Nghé, Sài Gòn; đất Định Tường là Vũng Gù, Mỹ Tho; đất Vĩnh Thanh là Long Hồ, Sa Đéc; đất Hà Tiên là Cà Mau ^{(182)[182]}, Rạch Giá. Ấy là tên chỗ lỵ sở hoặc chỗ địa đầu, hoặc chỗ quản tụ cư dân đồng đúc, ấy là nói tổng quát mà không phải kê cứu mô tả kỹ lưỡng vụn vặt một cách phiền phức.

[18a] Còn như Gia Định mà gọi là Đồng Nai tất nhiên cũng có cơ sở. Nguyên Gia Định khi bắt đầu khai thác thì từ chỗ Đồng Nai trước cho nên người đời trước có ý như dùng cái gốc để tóm cái ngọn, lấy chỗ đầu để kéo được cả đuôi, bèn gọi chung là Đồng Nai. Ngày nay, cứ noi theo mà không xét cho rõ. Người bản xứ đã gọi bừa là Đồng Nai, thì người nơi hạt khác cũng cứ nghe theo là Đồng Nai, chẳng tìm hiểu cho rõ. Khi gặp việc phải làm, hoặc khi bàn luận, hay tìm thăm bà con thì ngờ ngợ chẳng biết tông tích của xứ sở nằm ở đâu, phần nhiều là như vậy.

Trải từ lúc Tây Sơn dấy loạn, Thế Tổ Cao Hoàng đế ta đem quân Đồng Nai lấy lại kinh thành Phú Xuân, bình định Bắc Hà, quét sạch giặc biển, dẹp 3 kẻ thù lớn, lúc đó danh tiếng Đồng Nai mới lan tận Trung Quốc. Vì mùa thu năm Nhâm Tuất (1802) niên hiệu Gia Long năm đầu, nước ta qua nạm cổng nhà Đại Thanh thì đã thấy sử sách Trung Quốc chép người Đồng Nai là người Nông Nại, tức cái tên ấy đã được cả thiên hạ biết tới. Tuy tên gọi ấy xưa nay có khác, nhưng nguyên ủy sự sửa đổi ^{(183)[183]} dị đồng thì không thể không biết cho rõ được.

BÀ RIJA

Bà Rịa (Bà Rịa) là vùng đất có tiếng đầu biên giới của trấn Biên Hòa, cho nên các phủ ở phía bắc ^{(184)[184]} có câu ngạn ngữ: *Cơm Nai Rịa, cá Rí Rang* ^{(185)[185]}. Ấy là lấy xứ Đồng Nai và Bà Rịa (Bà Rịa) làm tên đầu để gọi cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ vào trong đó.

Đất này dựa lưng vào núi, mặt trông ra biển, rừng rậm, tre dày, trên có sở tuần để vẫy gọi dân man mọi đến đổi chác, vùng dưới có trạm cửa bể để xem xét thuyền bè lúc đi ra biển, đường trạm thủy bộ giao tiếp. Việc cung nộp sơn, lâm, thổ sản, chế ngự Đê, man, bắt giữ phòng ngừa đạo tặc, đã có đặt huyện, nha, đạo, thủ, chia giữ nhiệm vụ, chính là nơi xung yếu, bận rộn, khó nhọc bậc nhất. Có nhiều cửa quan hiểm yếu, di chỉ của các thành trì xưa đến nay hãy còn để lại, khác gì quốc đô của các vương giả.

[19a] Bà Rịa (Bà Rịa) là đất Lục Chân Lạp xưa, xét *Tân Đường thư* chép: "Nước Bà Rịa (婆利) ở ngay phía đông nam Chiêm Thành, từ Giao Châu đi thuyền theo ven biển qua các nước Xích Thổ, Đan Đan là đến. Xứ ấy đất rộng, đảo nhiều, còn gọi là Mã Lễ, đây có tục xâu tai đeo hoa, dùng một khúc vải cát bồi quần ngang lưng. Phía Nam miền ấy có nước Thù Nại, sau niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường (651-655) thì bị Chân Lạp thôn tính." Cứ theo như lời nói ấy mà suy thì các tục ấy giống như phong tục của Cao Miên và Đê, man ngày nay, mà địa điểm đất đai cũng thế. Tra theo *Chính vận thư* thì chữ "lợi" (利) được phiên âm là "lục địa thiết" tức "lịa", vậy nghi chữ "Bà Rịa" (Bà Rịa) tức là nước "Bà Rịa" xưa. ^{(186)[186]}

Còn chữ Thù Nại so với Đồng Nai và Nông Nại thanh âm không sai lắm, có thể cũng là đất Sài Gòn ngày nay, tạm chép phụ như vậy, chờ sự khảo biện sau này.

CHÚ THÍCH

^{(1)[1]} Nguyên văn viết *trung ngoại* (中外). *Trung* (中) chỉ ở trong nước, tức Trung Quốc. *Ngoại* (外) chỉ ở ngoài nước Trung Quốc, tức tứ di.

^{(2)[2]} *Quản tử* (管子): Tên sách gồm 24 quyển. Bản cũ đề "Quản Trọng đời Chu soạn", nhưng nội dung sách phần nhiều chép những việc sau khi Quản Trọng đã qua đời, điều đó chứng tỏ sách đã được người sau thêm vô nhiều điều. Nguyên bản (bản) gồm 86 thiên, nay thất lạc 10 thiên. Chủ của sách này xưa ghi do Phòng Huyền Linh soạn. Theo *Triều thị độc thư chí* thì sách này chính do Duẩn Tri Chương chú. Chữ *tử* chỉ là chữ đệm, *Quản tử* tức Quản Trọng, Tướng quốc của Tề Hoàn công.

^{(3)[3]} *Thử Môn*: (暑門): Sách *Trụ hình* của Hoài Nam Tử chép: "Nam Phương là núi của Nam Cực, là Thử Môn (Cửa Nóng)". Phương Nam thanh dương, chứa ấm nơi đó, cho nên mới gọi là Cửa Nóng.

^{(4)[4]} *Sử ký* (史記): Sách gồm 130 quyển do Tư Mã Thiên đời Hán tiếp tục công trình của cha là Đàm mà soạn thành, chép sự việc từ đời Hoàng Đế cho đến Hán Quang Vũ gồm 12 thiên *Bản kỷ* để tự thuật các đế vương, 10 thiên *Biểu* để quán nhật nguyệt, 30 thiên *Thế gia* để tập thuật công hầu, 70 thiên *Liệt truyện* để chép chuyện sĩ thứ, 8 thiên *Thư*. Tổng cộng 130 thiên.

^{(5)[5]} *Thập châu ký* (十洲記): Chỉ một quyển, gọi đủ là *Hải nội Thập châu ký*. Bản xưa đề là "Đông Phương Sóc đời Hán soạn". Thập châu là: Tô, Doanh, Huyện, Viêm, Trường, Nguyên, Lưu, Sanh, Phụng Lâm, Tụ Quật các châu. Về sau thêm vô mấy châu nữa là: Thương Hải Đảo, Phương Trượng Châu, Phù Tang, Bồng Khâu, Côn Luân.

^{(6)[6]} *Nhận*: (仞): Theo *Từ Hải* (bộ từ điển do Thư Tân Thành chủ biên - chú của Bt), một *nhận* bằng tám thước đời Chu, tức bằng 6,48 m. Nhưng cũng có sách nói một *nhận* bằng một *tầm*. Thường *nhận* là một đơn vị chung chung dùng để đo phỏng chiều cao một cách đại khái như *Sơn cao thiên nhận*, ý nói núi cao lắm.

^{(7)[7]} *Nam thiên hạ diêm phù đề*: (南天下閻扶提): Kinh Phật cho rằng trong bốn bể quanh Tu Di Sơn có bốn châu lớn gọi là Tứ đại Bộ châu. Đó là: Đông Thắng Thần châu, do thân hình châu này rất thù thắng địa hình như bán nguyệt, mặt người cũng thế. Nam Thiệm Bộ châu tức Nam Diêm Phù Đề; Thiệm là tên một thứ cây, châu này do tên cây mà thành, địa hình như thùng xe, mặt người cũng thế. Tây Ngưu Hóa châu và Bắc Câu Lư châu. Cõi *Nam thiên hạ diêm phù đề* hiểu theo nghĩa hẹp là đất Ấn Độ theo vũ trụ quan thời cổ đại.

^{(8)[8]} *Cửu châu* (九州): Thời xưa Trung Quốc phân thiên hạ ra làm chín châu. Có ba cách phân cửu châu khác nhau là: Vũ Cống cửu châu, Nhĩ Nhã cửu châu và Chu Lễ cửu châu. Vũ Cống cửu châu đời Hạ: Duyệt, Ký, Từ, Thanh, Dự, Kinh, Dương, Ung, Lương. Nhĩ Nhã cửu châu đời Thương: Ký, Dự, Từ, Ung, Kinh, Dương, Duyệt, U, Dinh. Chu Lễ cửu châu đời Chu: Dương, Dinh, Dự, Thanh, Duyệt, Ung, U, Ký, Tính.

^{(9)[9]} *Trấn*: Nên hiểu đây là trấn lỵ (Bt).

^{(10)[10]} Theo cuốn *Petit cours de géographie de la Basse Cochinchine* (PCGBC) của Trương Vĩnh Ký in năm 1875 thì Bửu Phong sơn là núi Lò Gốm, bởi khi xưa đây là nơi làm gạch làm gốm, còn gọi là Đào Lư, Đào Càng (Gò Đào). Tiếng Khơ me là *Phnom Dan Dàv*.

^{(11)[11]} *Thiền sàng*: Đá bằng phẳng, các thiền sư dùng nơi đây làm giường, làm sập nằm nghỉ, như thiền sàng trong chùa.

(112)[12]) Sông Phước Long tức là sông Đồng Nai. Sông này cũng còn gọi là Phước Giang, bắt nguồn rất xa từ núi Thần Qui vùng cao nguyên Tây Bắc của Trấn Biên nơi vùng dân tộc ít người (Cao nguyên Langbiang - Lâm Đồng). Khi chảy xuống gần biển lại thành sông Tân Bình, Phước Bình.

(113)[13]) *Dặm* là dịch chữ *Lý* (里) ở nguyên văn. Một lý, tức dặm bằng 576 m (mètres) (xem thêm chữ *Xích* ở phần từ vựng). Theo *Histoire du Việt Nam* của Lê Thành Khôi, 1 dặm ta = 720 m. Đơn vị đo chiều dài của ta xưa qui ra mét (mètre) theo Tây phương không thống nhất.

(114)[14]) Chúng tôi dịch *hệ* vì trong thực tế, núi Châu Thới nằm trơ trọi một mình không có dính liền với các núi tả trong đoạn vốn nằm rất xa núi cái Châu Thới. Núi Thần Qui cũng vậy, vì tác giả miêu tả cả một hệ núi theo đường chéo nam bắc, tây đông, lấy núi Thần Qui làm giao điểm. Các núi liên hệ này nằm rất xa núi Thần Qui, như núi Bà Đen ở tận Tây Ninh, núi Thùyn Vân ở tận bãi biển Vũng Tàu, trong khi núi Thần Qui ở cực tây giáp với trấn Bình Thuận.

(115)[15]) *Phước giang*: Tên gọi tắt của sông Phước Long giang tức sông Đồng Nai hiện nay.

(116)[16]) Nguyên văn viết *Phần tu chi địa* (焚須之地) *Phần tu* có nghĩa đốt hương (phần hương) để tu hành. Chữ "Phần tu" này thoát ý từ chữ "Huân tu" (薰須) là tiếng nhà Phật. *Huân* có nghĩa là xông hơi cho đượm thấm, *tu* là tu hành, tức lấy đức tu thân, như lấy hương thơm xông ủ áo quần, cho nên gọi là huân tu. *Phần tu chi địa* có nghĩa là "chỗ tu hành".

(117)[17]) Theo *Từ Nguyên*, 1 dặm = 576m 445 dặm = 257 km.

(118)[18]) Nguyên văn viết *Vị cư Hối Long* (亥竟) tức long mạch ở về ngôi hối, tức vị trí tây bắc.

(119)[19]) Hỏa tinh (火星) theo sách *Phong thủy*, núi cao nhọn gọi là hỏa tinh, nhưng đây cũng có thể là tên núi.

(120)[20]) Nguyên văn viết chữ *Nôm* (每) là *Mọi Xoài*, nhưng người địa phương gọi là *Mô Xoài*, chúng tôi xin dịch *Mô Xoài*, tức vùng Đồng Xoài Bà Rịa ngày nay. Hai chữ *Nôm* 每 đã có nhiều cách đọc khác nhau: Mỗi Xu, Mũ Xuy, Mũi Xuy, Mũi Xoài. Huỳnh Tịnh Của trong *Đại Nam quốc âm tự vị* dịch Mọi Xoài là đúng với âm của hai chữ *Nôm* trên. Trương Vĩnh Ký chịu khó tìm hiểu tận địa phương thì nhân dân ở đây gọi là núi *Mô Xoài*. Do đó ông chép trong sách *PCGBC* là *Mô Xoài*.

(121)[21]) *Bà Địa*: Tức Bà Rịa.

(122)[22]) *Núi Thùyn Vân*: Ở bãi Sau Vũng Tàu.

(123)[23]) Tức núi Bà Đen ở Tây Ninh.

(124)[24]) Dân địa phương chỉ gọi tắt là Chợ Lò, nay là ấp Thiết Tượng (鐵匠) có nghĩa là Lò Thợ Rèn, nhưng có nhà khảo cổ viết sách giải thích "Thiết Tượng" là "mỏ sắt to bằng con tượng", hoặc có một số người cho rằng "Thiết Tượng" là con voi sắt, (có lẽ do nhầm chữ *tượng* (匠) vốn có nghĩa là thợ với chữ *tượng* (象) là con Voi). Ấp này ở xóm Cầu Ván, xã An Hòa, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(125)[25]) Theo quyển sáu, trang 5718 hạ sách *Phật Quang đại từ điển* chú thì *Tăng* hay gọi đủ là *Tăng Già*, tiếng Phạn là *Sam - gha*, tiếng Pali đồng, là từ chỉ chung Tì Khâu hay Tì Khâu Ni, nhưng về sau Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam lại phân biệt Tỳ Khâu Ni là ni, còn Tì Khâu (Kheo) là tăng, vậy dùng từ "Nữ tăng" để chỉ tỳ kheo ni, hay ni cô, bà vải gì đều được cả.

(126)[26]) Có người địa phương cho biết đây là núi Lang Giao. Thật ra chữ 廊 nếu đọc theo chữ Hán là *lang*, còn đọc theo chữ *Nôm* là *làng*. Văn bản của Trịnh Hoài Đức không làm dấu nên chưa rõ chữ này là Hán hay *Nôm*. Chúng tôi theo sách *PCGBC* của Trương Vĩnh Ký phiên âm là Làng Giao.

(127)[27]) *Dũng đạo* (甬道): Lối giữa. Ngày xưa quan đi đắp đường cao hơn hai bên gọi là dũng đạo.

((28)[28]) Nguyên văn in kèm bản dịch Viện Sử học do Nhà xuất bản Giáo dục in năm 1998 (xin viết tắt là VSH) chép 185 dặm, nguyên văn do Viện Hán Nôm lưu trữ (xin viết tắt là VHN) cũng chép 185 dặm, chỉ có nguyên văn in kèm bản dịch của Nguyễn Tạo chép 80 dặm. Có thể 80 dặm là nhầm, vì núi Sa Trúc, tức núi Nửa Nhỏ vùng Long Thành gần núi Giồng Dài, núi Bà Vãi Lượng, mới gần Trấn Biên hơn núi Bà Rịa nhiều, tức cách làng An Hòa chừng 10 dặm, cách trấn chừng 30 dặm, còn đây là núi Nửa Lớn ở vùng Bà Rịa cách xa trấn hơn Bà Rịa. Vậy xin chọn cách trấn 185 dặm.

((29)[29]) *Chằm*: Vùng đất thấp bỏ hoang, thường bị ngập nước (Bt).

((30)[30]) Theo Trương Vĩnh Ký, Tắc Ký còn có tên Nôm là Cửa Lấp hay Giếng Bộng.

((31)[31]) Nguyên văn viết 婆% tức "Mũi Bà Khít". Chữ Nôm % này Thượng Tân Thị dịch là "Hét", bản dịch của VSH dịch là "Khế". *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính và *Tự điển chữ Nôm* của tác giả người Nhật Yonosuke Takeuchi đều phiên âm là *Khít* nhưng viết là (%). Tuy nhiên, Trương Vĩnh Ký, trong PCGBC cho núi này có tên cũ đọc theo tiếng Khơ me là *Phnom Sek*, có nghĩa "núi Kec" (*Tự điển Khơ me - Pháp* của T. B. Bernard dịch *Sek* là *perroquet*: có nghĩa là con kéc). Có thể núi này có tên trong thư tịch là "Bà Khít" và được người địa phương gọi theo tên cũ của Khơ me là Bà Kéc? Bản đồ của Taberd in năm 1838 cũng ghi mũi này là "Mũi Bà Kéc". Ngoài ra nguyên văn in kèm bản dịch của Nguyễn Tạo lại chép là 潔 và dịch giả Tu Trai đọc là "Khuyết".

((32)[32]) *Kim Sơn - Trung Linh* (金山中冷): Suối Trung Linh ở Kim Sơn, nước rất ngon ngọt, nay ở phía tây bắc huyện Trấn Giang, tỉnh Giang Tô. Sách *Trung triều cổ sự* chép: Lúc Lý Đức Dĩ ở triều đình, có người thân vâng mệnh vua đi sứ Kinh Khẩu. Lý căn dặn người đó: "Ngày trở lại hãy mang về cho tôi một bầu nước suối Trung Linh ở núi Kim Sơn vùng sông Dương Tử nhé".

((33)[33]) *Ba Lăng - Bạch Hạc* (巴陵白鶴): Suối Bạch Hạc ở Ba Lăng vùng Tây Bắc huyện thành Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam, nước trong ngọt nổi tiếng, nấu trà rất ngon.

((34)[34]) *Giản Phó* (東埔): Cù lao này nguyên có tên là Giản Phó châu, nhưng do chữ *giản* (東) và chữ *đông* (東) tự dạng trông rất dễ lầm nên có lẽ đã bị đọc lầm.

((35)[35]) Chú thêm của dịch giả về niên hiệu các đời vua tương ứng (Bt).

((36)[36]) Bản VHN chép Tống Văn (文) Đại.

((37)[37]) *Thiên tổng* (千總), *Bá tổng* (百總) là chức quan võ ở tam đại doanh có từ đời nhà Minh, do các quan có công to đảm nhiệm, nhưng về sau thì quyền chức dần dần bị xem nhẹ, đến đời Mãn Thanh thì chỉ là chức quan võ cấp thấp, lục quân và hải quân đều có cả, như Doanh thiên tổng.

((38)[38]) Một trượng (丈) bằng 10 xích (尺 - thước) tức bằng 3,2 m, hoặc 4 m tùy lúc, tùy nơi.

((39)[39]) Nguyên văn viết: *Đại bán chi* (大半之) có nghĩa "bề to bằng nửa bề dài", dịch thoát cho dễ hiểu là "bề ngang bằng nửa bề dài".

((40)[40]) *Đường* (唐) là một triều đại văn trị, võ công rạng rỡ của Trung Quốc, nên người Trung Quốc tự xưng mình là Đường nhân, nước Trung Quốc là Đường Sơn hay Đường. Vì khách buôn là người Trung Quốc, nên *hồ Đường* là trở về Trung Quốc.

((41)[41]) Tây Sơn *dấy loạn*: Do Trịnh Hoài Đức là đại thần nhà Nguyễn nên gọi Tây Sơn là "dấy loạn". Xin phiên dịch đúng theo ngôn phong của tác giả.

((42)[42]) Trồn, chuồn (Bt).

((43)[43]) Cù lao Tân Triều ngoài tiếng tăm về trà còn vang danh về bưởi. Bưởi Biên Hòa, nhất là Tân Triều, vỏ mềm, ruột to, múi mọng nước, lại rất ngọt.

- (144)[144) Cù lao Tân Chánh theo Trương Vĩnh Ký trong PCGBC còn gọi là Đồng Sứ, và theo di cảo của ông có tên tiếng Khơ me cũ là *Kòh Krec*.
- (145)[145) Bắc lưu, trung lưu, nam lưu là tính các đoạn sông theo chiều bắc nam. Nếu tính theo chiều ngọn ra vàm thì gọi là thượng lưu, trung lưu, hạ lưu.
- (146)[146) Kiên Giang đây là sông Kiên Giang của Biên Hòa, không phải Kiên Giang, Rạch Giá.
- (147)[147) Sông Bé gọi là Tiểu Giang, cũng còn gọi cách khác là Tiểu Thủy.
- (148)[148) *Sách* hay *sóc* là buôn sóc của người Khơ me.
- (149)[149) Theo Vương Hồng Sển trong cuốn *Tự Vị tiếng Việt miền Nam* thì Võ Tam và Võ Viên có thể là Dỗ Tam và Dỗ Viên. *Dỗ* có nghĩa là chốn canh phòng giặc, nghĩa như là đồn, tương tự tên các địa phương khác có chữ Võ như Võ Sa, Võ Đắc, cũng chính là Dỗ Sa, Dỗ Đắc.
- (150)[150) Nguyên văn viết: 吸吸. Hai chữ này nếu đọc theo âm Hán Việt là *Cấp cấp*, nếu đọc theo âm Nôm là *hấp hấp* hay *cộp cộp* đều là tượng âm tiếng nước sông chảy xiết va vào vách núi mà phát ra. Chỗ này, xin dịch là núi "Cộp Cộp" (hay Hấp Hấp)
- (151)[151) Nguyên văn chép núi x. Chữ x này là chữ Nôm, trong cả hai tự điển tiếng Nôm của Vũ Văn Kính và của Yonosuke Takeuchi đều ghi phát âm hai cách là *mép* và *bập*. Xin chọn chữ "Bập" (vì sông này khi nước chảy tuôn cộ vào đá phát ra tiếng kêu "Bập bập, cộp cộp"), và dịch là núi Sông Bập.
- (152)[152) Không nên lầm với Hậu Giang của hệ sông Cửu Long miền Tây.
- (153)[153) *Thiết Tràng* (鐵場) có lẽ là con sông Bùng Bình ngày nay nối sông An Hòa, Bến Gỗ với sông Lá Buông. Thiết tràng có nghĩa là "nơi nấu sắt" khi xưa.
- (154)[154) Rạch Lò Thổi chảy qua xóm Thiết Tượng (鐵匠) tức xóm Lò Rèn, nay là xóm Cầu Ván, xã An Hòa.
- (155)[155) Nguyên văn viết *cái* ('). Chữ ' này cả hai cuốn tự điển chữ Nôm của Vũ Văn Kính và Yonosuke Takeuchi đều âm là *dứt*, nhưng chúng tôi xin chọn "Cái Tắt" theo Trương Vĩnh Ký. (Xem thêm chú thích "Cái Tắt Cầu Sơn" ở sau).
- (156)[156) Nguyên văn viết: 攔污. *Lan* (攔) có nghĩa là "ngăn chặn" hàm ý "gạn lọc". Ô (污) có nghĩa là cặn cáu, tức con sông gạn đục làm trong nước các con sông khác chảy về đây. Trương Vĩnh Ký gọi theo người địa phương là sông Chàng Hảng, tức hình thế hợp lưu này như người đứng chàng hảng (đứng dạng chân ra).
- (157)[157) Người Nam Bộ đọc là *chại*.
- (158)[158) Tam Giang - Nhà Bè (xin xem chú thích ở chữ này).
- (159)[159) *Đồng Chân*: Nguyên văn viết *Đồng Chân* (同真), các sách khác viết Đồng Chơn, Đồng Tuyên, nhưng trong di cảo của TVK lại căn cứ theo tên Khơ me cũ: *Péam prék tranhick Kran* mà ghi là Đồng Tranh. Aubaret trong dịch bản *Gia đình Thung chi* cũng dịch là "*Don Tranh*" tức Đồng Tranh vậy.
- (160)[160) *Phân thủ* (分守) là đồn thủ ngự phụ cho đồn thủ ngự chánh.
- (161)[161) Nguyên văn viết: 翰戛, tra tự điển Nôm không thấy, chúng tôi đành đọc theo âm Hán Việt là Hàn Kiệt (xin được chỉ giáo).
- (162)[162) *Thuộc man* (屬蠻) là dân tộc ít người đã "thuộc hóa", "thuần hóa" sống hiền lành gần người Kinh. Ngược lại với thuộc man là "ác man" tức người dân tộc còn hoang dã sống trong rừng sâu (theo cách gọi xưa).
- (163)[163) Di cảo Trương Vĩnh Ký chép Đồng Mun tức cánh Đồng Đen (Mun) do tiếng Khơ me *Kompon* là cánh đồng, *Khmau* là đen, mun.

(64)[64] Nguyên văn viết: (枉 tức suối Uông, nhưng nguyên văn bản dịch của VSH lại chép là suối Đổ ((杜). Aubaret cũng dịch là suối Uông (*Giadinh Thungchi* P. 166: "Ton thuyen (Tôn Tuyền) vulgairment appellé Xuoi uong").

(65)[65] *Đảo Thủy giang* (倒水江) tức sông Nước Lộn. Tên chữ của "sông Nước Lộn" này có sách chép là "Đảo Thủy giang" có sách chép là "Hỗn Thủy giang" nhưng theo Trương Vĩnh Ký thì chính là Hiệp Thủy giang. "Đảo Thủy", "Hỗn Thủy" và "Hiệp Thủy" đều có nghĩa là "nước lộn" như nhau.

(66)[66] Vì kỵ húy tên vua Hoàng Lịch (Càn Long) nhà Đại Thanh nên phải đọc trại đi là Võ Thủ Huồng. Cầu Thủ Huồng giữa Tân Vạn và chợ Đồn (Biên Hòa) tương truyền do Võ Thủ Huồng xây dựng đến nay vẫn còn.

(67)[67] *Băng Bột giang* (冰渤江): Nguyên văn ở cả GĐTTC và *Đại Nam nhất thống chí* đều chép 冰渤 tức Băng Bột. Thượng Tân Thị dịch là Thủy Bột, Nguyễn Tạo dịch là Băng Bột, nhóm dịch giả VSH dịch là Băng Bột, Trương Vĩnh Ký cho là Thủy Vọt. Có lẽ Thượng Tân Thị nhầm chữ *Băng* (冰) thành *Thủy* (水). Nhóm dịch giả VSH nhầm *Bột* (渤) thành *Bọt* (淳). Trương Vĩnh Ký nếu dịch chữ Băng Bột (冰渤) thành Thủy Vọt (水)) cũng nhầm.

Trong thực tế sông Băng Bột hay Thủy Vọt không ai biết là sông gì, ở đâu, chỉ căn cứ theo điều Trịnh Hoài Đức tả thì đoán nó chính là phần ngọn con sông Sài Gòn, chảy gần tới Thủ Dầu Một gọi là sông Thị Tín, chảy ngang tòa bố Thủ Dầu Một gọi là sông Thủ Dầu Một, và chảy xuống tới đầu Sài Gòn thành sông Tân Bình.

(68)[68] Nguyên văn sào *sur* (篙師) chỉ có nghĩa là kẻ chống cây sào đẩy ghe chở không phải "bạc sư" về đi ghe.

(69)[69] *Tà* là tiếng Khơ me có nghĩa là "ông" dùng gọi người lớn tuổi.

(70)[70] Nguyên văn chữ Nôm 哈 cả hai cuốn *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính và Yonosuke Takeuchi người Nhật đều đọc là *Hóp*, *Hóp*, hoặc *Ngáp*. Xin chọn cả ba vì không thể xác định được.

(71)[71] Nguyên văn bản VSH chép 14 dậm, nguyên văn in kèm bản Nguyễn Tạo chép 20 dậm, nguyên văn VHN lưu trữ chép 54 dậm.

(72)[72] Nguyên văn "*ác man*" (惡蠻), cần dịch là "Mọi dữ", phân biệt với "thuần man".

(73)[73] Chữ "Giồng" ở đây có nghĩa là một chuỗi dài gò nong. Nguyên văn chép "*Lão Tố Cương*" (老素岡) cũng có nghĩa là "gò Lão Tố", nhưng người địa phương quen gọi đất ấy là "Giồng Ông Tố" (nay thuộc quận 9, thành phố Hồ Chí Minh).

(74)[74] Nguyên văn viết *+ không phải Châu Tì, Châu Phê, Thù Thi. Đã tra nhiều từ điển chữ Nôm nhưng không thấy, xin tạm dịch "Châu Phê".

(75)[75] Nguyên văn viết 塞,, đọc là Tắc Ký. Trương Vĩnh Ký trong PCGBC cũng chép là Tắc Kí, tên Nôm là Cửa Lấp hay Giếng Bọng. (Tên Cửa Lấp này được ghi rất rõ trong bản đồ An Nam đại quốc của Taberd, ấn hành năm 1838.)

(76)[76] Một *tầm* (尋) bằng 8 thước ta, tức 3,2 m (mètre).

(77)[77] *Vững Tàu*: Tiếng Pháp gọi là Cap Saint Jacques, cũng còn gọi là Ô Cáp, Thuyền Úc.

(78)[78] Nguyên văn đoạn này viết: 赤藍 phải đọc là Xích Lam. Trương Vĩnh Ký trong PCGBC lại viết là Xích Ram. *Ram* chữ Nôm viết là - tức chữ *Lam* có bộ hỏa bàng. Mà đúng là Xích Ram vì ở câu đầu phần toàn thành Cương vực: *Gia Định vị cổ, Chân Lạp chi địa, Đông Nam tế hải hữu Xích Ram Cận Giò*... Tác giả viết chữ *Ram* có bộ Hỏa (-) hẳn hoi.

(79)[79] Trượng (丈) bằng 10 thước ta = 4 mét.

(80)[80] Đà, đước, sù, vẹt, cây mắm là những cây vùng rừng ngập mặn ở diên (duyên) hải.

(81)[81] *Thương loa* (蒼螺): Ốc xanh, là con ốc len vỏ màu xanh, thịt có gân màu xanh đeo ở cây mắt, cây vệt vùng rừng ngập mặn ngoài bãi biển.

(82)[82] Cà Mau còn gọi là đạo Long Xuyên. Đạo Long Xuyên này hoàn toàn không phải tỉnh Long Xuyên (thuộc An Giang) sau này. Thời Trịnh Hoài Đức chưa có tỉnh Long Xuyên.

(83)[83] Nguyên văn *diên cách* (沿革) có nghĩa là theo thể chế cũ mà sửa mới lại, vậy nên dịch là "sửa đổi".

(84)[84] Các phủ phía bắc: tức các phủ Bình Thuận, Thái Khang (Khánh Hòa), Bình Định....

(85)[85] Ý nói hai nơi Phan Rang, Phan Rí có nhiều cá ngon; Đồng Nai, Bà Rịa có nhiều gạo tốt.

(86)[86] Thiết âm là cách mượn âm hai chữ để phiên âm, tức lấy phụ âm chữ đầu ráp với nguyên âm hay khuôn âm chữ sau để phát âm, như "Lực địa thiết" thì dùng phụ âm Lờ (L) của chữ *Lực* + với khuôn âm "ja" của chữ *Địa* để đọc thành *Lịa*.

Vì người Hoa phát âm chữ R không được nên tất cả âm R họ đều viết thành âm L như Phan Rí thành Phan Lý, Phan Rang thành Phan Lang, Pari (Paris) thành Ba Lê. Vậy âm Bà Rịa được viết thành Bà Lịa (婆利). Về điểm này có thể Trịnh Hoài Đức đã nhầm khi cho rằng Bà Rịa (Bà Địa) của dinh Trấn Biên (Biên Hòa) là xứ Bà Lịa (婆利) mà sách *Tân Đường thư* đã miêu tả. Xứ Bà Lịa mà sách *Tân Đường thư* miêu tả là xứ Bornéo, hoặc xứ Kalimantan, hay đúng như có lẽ là xứ Bali của Indonésia. Theo quyển *Từ Hải* của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ấn hành năm 1989 thì Bà Lịa là tên nước xưa, đất xưa, hoặc có người cho rằng ngày nay là đảo Kalimantan của Indonésia, hoặc đảo Bali của Indonésia, mà sách *Tùy thư, Nam man liệt truyện*, cùng sách *Đường thư, Nam man liệt truyện* đều có kể đến nước Bà Lịa ấy cũng còn gọi là Mã Lễ (*Bà Lịa giả, cổ quốc danh, cổ địa hoặc dĩ vi tại kim Ấn Độ Nê Tây Á Gia Lý Man Đan Đảo (...)* hoặc *dĩ vi tại kim Ấn Độ Nê Tây Á Ba Ly (...)* đảo. *Tùy thư Nam Man liệt truyện hòa Đường thư Nam Man liệt truyện hữu chuyên ký thuật. Diệc viết Mã Lễ*). Thời Trịnh Hoài Đức, kiến thức địa lý hải ngoại của người Việt rất hạn hẹp mà sách vở của Trung Quốc thời đó lại không có chữ La Tinh như ngày nay nên khó đoán định là chuyện thường.